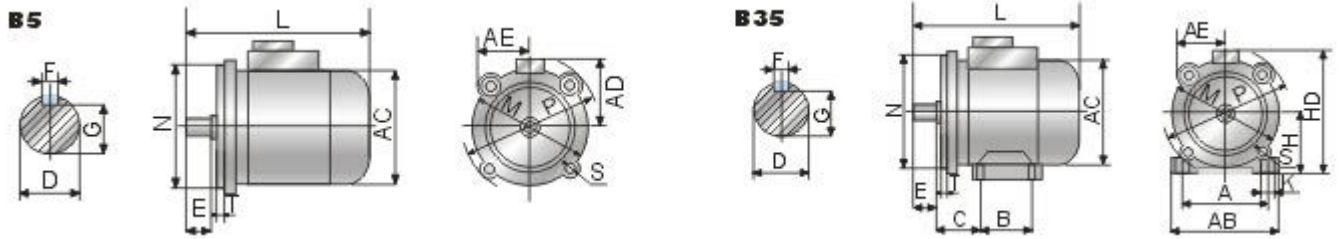
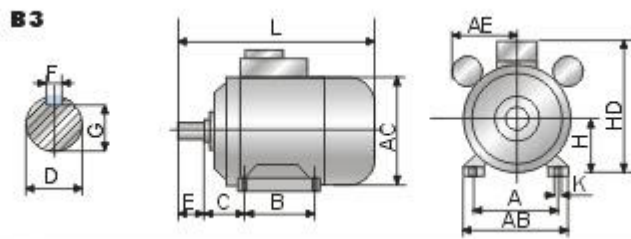


**Động cơ điện không đồng bộ 1 pha 2 điện dung seri YL**

Model	Công suất		Điện áp(V)	Dòng điện (A)	Tốc độ vòng quay (r.p.m)	Hiệu suất (%)	Hệ số công suất (%)	Momen xoắn khởi động	Dòng điện khởi động	Momen xoắn lớn nhất	Trọng lượng tịnh (kg)
	HP	KW									
YL711-2	1/2	0.37	220	2.73	2880	67	0.92	1.8	16	1.8	8
YL712-2	3/4	0.55	220	3.88	2880	70	0.92	1.8	21	1.8	9
YL801-2	1	0.75	220	5.15	2800	72	0.92	1.8	29	1.8	11
YL802-2	1.5	1.1	220	7.02	2800	75	0.95	1.8	40	1.8	12
YL90S-2	2	1.5	220	9.44	2820	76	0.95	1.7	55	1.8	13
YL90L-2	3	2.2	220	13.7	2820	77	0.95	1.7	80	1.8	17
YL7114	1/3	0.25	220	1.99	1400	62	0.92	1.8	12	1.8	8
YL7124	1/2	0.37	220	2.81	1400	65	0.92	1.8	16	1.8	9
YL801-4	3/4	0.55	220	4.0	1400	68	0.92	1.8	21	1.8	11
YL802-4	1	0.75	220	5.22	1400	71	0.92	1.8	29	1.8	12
YL90S-4	1.5	1.1	220	7.21	1420	73	0.95	1.7	40	1.8	13
YL90L-4	2	1.5	220	9.57	1420	75	0.95	1.7	55	1.8	17
YL100L <sub>1</sub> -4	3	2.2	220	13.9	1420	76	0.95	1.7	80	1.8	26
YL100L <sub>2</sub> -4	4	3	220	18.6	1420	77	0.95	1.7	110	1.8	28
YL112M-4	3	2.2	220	13.9	1440	76	0.95	1.7	80	1.8	31
YL112M <sub>1</sub> -4	4	3	220	18.6	1440	77	0.95	1.7	110	1.8	34
YL112M <sub>2</sub> -4	5	3.7	220	23	1440	78	0.95	1.7	138	1.8	38
YL132SA-4	4	3	220	18.6	1440	77	0.95	1.7	110	1.8	55
YL132SB-4	5	3.7	220	23	1440	78	0.95	1.7	138	1.8	60



### Kích thước lắp đặt bên ngoài

Số đề máy	Kích thước lắp đặt(mm)															Kích thước bên ngoài (mm)				
	A	B	C	D	E	F	G	H	K	M	N	P	R	S	T	AB	AC	AD	HD	L
71	112	90	45	14	30	5	11	71	7	130	110	160	0	10	3.5	145	145	140	180	255
80	125	100	50	19	40	6	15.5	80	10	165	130	200	0	12	3.5	160	165	150	200	295
90S	140	100	56	24	50	8	20	90	10	165	130	200	0	12	3.5	180	185	160	240	370
90L	140	125	56	24	50	8	20	90	10	165	130	200	0	12	3.5	180	185	160	240	400
100L	160	140	63	28	60	8	24	100	12	215	180	250	0	15	4.0	205	220	180	260	430
112M	190	140	70	28	60	8	24	112	12	215	180	250	0	15	4.0	245	250	190	300	455
132S	216	140	89	38	80	10	33	132	12	265	230	300	0	15	4.0	280	262	210	350	525